TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 345/2018/DS-PT
Ngày: 28-12-2018
V/v đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2018/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 287/2018/QĐPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị S, sinh năm 1951, cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T2, Luật gia thuộc Hội luật gia tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn R (Nguyễn Văn R), sinh năm 1946, cư trú tại: Ấp A, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Nguyễn Thụy Hồng T3, sinh năm 1991, cư trú tại: Số nhà A, đường C, ấp B1, xã B2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Hồ Văn H, sinh năm 1948, cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1971, cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh Nguyễn Văn P có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ngày 28/6/2018.

3. Anh Hồ Văn T, sinh năm 1983, cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh Hồ Văn T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ngày 29/6/2018.

4. Ông Trương Văn N, sinh năm 1945, cư trú tại: Ấp A, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Trương Văn N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ngày 26/7/2018.

5. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1946, cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Anh Trương Ngọc H1 sinh năm 1967, cư trú tại: Ấp T, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

7. Anh Trần Văn R2, sinh năm 1983, cư trú tại: Ấp A, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

8. Anh Lê Văn N1, sinh năm 1976, cư trú tại: Ấp A, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X, anh Trương Ngọc H1, anh Trần Văn R2, anh Lê Văn N1 là: Anh Võ Thanh D, sinh năm 1992 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 07/9/2017, ngày 02/10/2017, ngày 02/4/2018 và ngày 09/4/2018).

Anh Võ Thanh D có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ngày 27/12/2018.

- *Người kháng cáo*: Bà Trương Thị S là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/4/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/8/2016 và các lời khai trong qúa trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị S trình bày:

Ngày 12/10/2014, trong lúc gia đình bà đang tiến hành xây dựng nhà ở trên phần đất có diện tích 1.297,5m^2, thuộc một phần của thửa đất 71, tờ bản đồ 12 (nay là thửa đất 177, tờ bản đồ 12), tọa lạc tại: Xã T1, huyện B thì ông Trần Văn R dẫn theo con, rể là Trần Văn R2, Trương Ngọc H1, Lê Văn N1 đến gây sự và đập phá công trình đang xây dựng. Tổng giá trị công trình đang xây dựng đã bị hư hỏng là 6.000.000 đồng. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông R và các anh R2, H1, N1 liên đới bồi thường số tiền 6.000.000 đồng. Riêng đối với anh Hồ Văn T, do không tham gia đập phá tài sản nên bà không yêu cầu.

Đối với yêu cầu phản tố của ông R về việc yêu cầu bà trả lại phần đất có diện tích 1.234,7m^2, thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 12 thì bà không đồng ý. Vì phần đất này có nguồn gốc của cụ Trương Văn P1 (cha của bà). Năm 1975, cụ P1 có cho bà và ông N mỗi người một phần đất diện tích 5.000m^2, trong đó, đất tranh chấp thuộc phần chia của ông N. Năm 1980, Nhà nước vét kênh đi ngang qua phần đất của bà và ông N. Để thuận tiện cho việc sử dụng đất, cụ P1 đã chia lại đất. Cụ thể, bà nhận phần đất phía ngoài kênh (trong đó có đất tranh chấp), ông N nhận phần đất phía trong kênh. Do kênh dẫn nước ngọt về, không thuận lợi cho việc làm muối nên đất tranh chấp bà không sử dụng. Năm 1988, cụ P1 dọn đất trồng lúa, năm 1990, bà cùng gia đình đi Cà Mau làm ăn. Đến năm 2009, bà trở về địa phương sinh sống, bà phát hoang, chặt bỏ cây cối trên đất tranh chấp thì bị ông R ngăn cản và cho rằng đã nhận chuyển nhượng từ cụ P1 vào năm 1992. Từ năm 2009 đến nay, trong quá trình sử dụng, bà có tu bổ, bồi lắp khoảng 20m^3 đất (50.000đ/m^3) nhưng không có chứng cứ chứng minh nên bà không yêu cầu giải quyết. Trên đất tranh chấp hiện nay có 38 cây so đũa (17 cây lớn, 21 cây vừa), 05 bụi chuối, 04 cây dừa (khoảng 10 năm tuổi), 2m^2 lá dừa nước, xung quanh bao lưới B40 + trụ bê tông, khuôn viên nền nhà. Toàn bộ số tài sản trên, ngoài trụ rào là tài sản của ông R, còn lại thuộc quyền sở hữu của bà.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 01/8/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn R trình bày:

Ngày 12/10/2014, ông R có cùng với các anh R2, N1, H1 đến phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 12 (nay là thửa đất 177, tờ bản đồ 12) kéo sắt giàn đà đang xây dựng và đập một số gạch ống của bà S. Nguyên

nhân là do đất hai bên đang tranh chấp, bà S tự ý xây dựng, địa phương cũng đã lập biên bản đình chỉ xây dựng nhưng bà S vẫn không tuân thủ. Do đó, ông R và các anh R2, N1, H1 không đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bà S.

Đồng thời, ông R phản tố yêu cầu bà S trả lại diện tích đất 1234,7m^2 thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 12. Về nguồn gốc đất tranh chấp bị đơn thống nhất lời trình bày của nguyên đơn. Tuy nhiên, năm 1992, cụ P1 đã chuyển nhượng cho ông R hai công đất (khoảng 2.000 m^2) với giá là 02 chỉ vàng 24K. Khi chuyển nhượng, hai bên có lập giấy tay nhưng hiện bị thất lạc. Ông R nhận đất sử dụng đến năm 1993 thì kê khai, đăng ký đứng tên trong sổ mục kê, thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 12. Năm 1997, cụ P1 chết. Ngày 29/4/1999, ông R làm đơn xin sang nhượng 02 công đất (ngang 20m, dài 100m) mà cụ P1 bán cho ông R vào năm 1992. Tuy nhiên, do cụ P1 chết nên ông N đứng tên chịu trách nhiệm sang đất này cho ông R. Ông R nhận đất sử dụng từ năm 1992. Nhưng do canh tác không hiệu quả nên ông R đã trồng một số cây ăn trái trên đất rồi về đất nhà làm ăn nhưng vẫn thường xuyên lui tới hái trái cây. Đến năm 2009, bà S quay về chiếm đất, chặt phá cây của ông R nên hai bên phát sinh tranh chấp. Trên đất tranh chấp hiện nay có 38 cây so đũa (17 cây lớn, 21 cây vừa), 05 bụi chuối, 04 cây dừa (khoảng 10 năm tuổi), 2m^2 lá dừa nước, xung quanh bao lưới B40 + trụ bê tông, khuôn viên nền nhà. Toàn bộ số tài sản trên, ngoài 18 trụ rào là tài sản của ông R, còn lại thuộc quyền sở hữu của bà S.

Đối với anh Nguyễn Văn P, hiện ông R tự nguyện rút yêu cầu di dời căn nhà giao trả lại cho ông R phần đất có diện tích 70m^2 (nằm ngoài đất tranh chấp giữa ông R và bà S) thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại: Xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Theo các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn H trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của nguyên đơn và không yêu cầu gì khác.

Theo các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn P trình bày:

Khoảng năm 1978, cụ Trương Văn P1 và cụ Trần Thị X1 có cho ông Nguyễn Văn San phần đất có diện tích 70m^2 thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại: Xã T1, huyện B để cất nhà ở. Phần đất này nằm ngoài diện tích đất mà bà S và ông R đang tranh chấp. Năm 1995, ông San chết, để lại phần đất trên cho anh sử dụng. Năm 2007, nhà nước cất cho anh một căn nhà tình thương trên đất và anh đã quản lý sử dụng ổn định cho đến nay. Trong quá trình

tố tụng, ông R khởi kiện tranh chấp với anh nhưng hiện nay ông R cũng đã rút yêu cầu. Do đó, ông cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Theo các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X, anh Trương Ngọc H1, anh Trần Văn R2, anh Lê Văn N1 trình bày:

Thống nhất lời trình bày của bị đơn và không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2018/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị S. Buộc ông Trần Văn R và các anh Trần Văn R2, anh Trương Ngọc H1, anh Lê Văn N1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại thực tế cho bà Trương Thị S số tiền là 1.640.000 đồng (một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ghi nhận ông Trần Văn R và các anh Trần Văn R2, anh Trương Ngọc H1, anh Lê Văn N1 tự nguyện chịu trách nhiệm bồi thường của từng người là theo phần bằng nhau.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn R. Buộc bà Trương Thị S và ông Hồ Văn H có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn R diện tích đất 1.234,7m^2 (phần 1) thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 12 tọa lạc tại: Xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Ông Trần Văn R có quyền sở hữu, sử dụng các tài sản của bà S có trên đất tranh chấp gồm 17 cây so đũa lớn (chi phí đốn chặt 30.000 đồng/cây), 21 cây so đũa vừa (chi phí đốn chặt 10.000 đồng/cây), 05 bụi chuối (50.000 đồng/bụi), 04 cây dừa (khoảng 10 năm tuổi, 500.000 đồng/cây), 2m^2 lá dừa nước (6.000 đồng/m^2), lưới B40 (3.685.500 đồng), khuôn viên nền nhà (2.521.600 đồng) và có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trương Thị S tổng giá trị các tài sản trên là 8.469.100 đồng (tám triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm đồng).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Trần Văn R đối với anh Nguyễn Văn P về việc yêu cầu anh P di dời tài sản trả lại diện tích khoảng 70m^2, thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại: Xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/9/2018, nguyên đơn bà Trương Thị S kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2018/DS-ST ngày 12 tháng

9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Phần đất tranh chấp thuộc một phần trong phần đất cụ P1 đã cho bà S năm 1980. Năm 1990, bà S đi Cà Mau sinh sống, tuy nhiên vẫn đóng thuế đối với đất tranh chấp. Năm 2009, bà S về tiếp tục canh tác đất nhưng xảy ra tranh chấp với ông R. Tờ tương phân năm 1996 thể hiện đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng đất của bà S được nhiều người biết về sự việc tương phân lại này. Đồng thời, Uỷ ban nhân dân xã T1 đã xác nhận bà S đang quản lý, sử dụng phần đất diện tích khoảng 4.000m^2, như vậy diện tích đất tranh chấp đã được cha mẹ cho bà S. Ông R nhận mua đất nhưng không cung cấp được giấy tờ chứng minh và cũng không lý giải được vì sao đã nhận mua đất năm 1992, đã kê khai năm 1993 mà đến năm 1999 mới làm xác nhận chuyển nhượng trong khi đó cụ P1 đã chết, cụ X1 còn sống sao không làm lại giấy tờ cho cụ X1 xác nhận mà ông N lại xác nhận. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông R, công nhận phần đất tranh chấp cho bà S.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp diện tích 1.234,7m^2, thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại: Xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre được các đương sự thống nhất là của cụ Trương Văn P1 (chết năm 1997) và cụ Trần Thị X1 (cha mẹ của bà Trương Thị S và ông Trương Văn N).

[2] Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Nguyên đơn trình bày năm 1975, cụ P1 có phân chia cho ông N, bà S mỗi người phần đất diện tích 5.000m^2 để canh tác, thời điểm này đất tranh chấp thuộc phần của ông N, năm 1980 cụ P1 có đổi lại phần đất tranh chấp cho bà, do bà đi làm ăn xa tại tỉnh Cà Mau nên phần đất tranh chấp do cụ P1 quản lý sử dụng, năm 2009 bà về canh tác đất thì xảy ra tranh chấp với ông R đến nay. Phía bị đơn thì cho rằng năm 1992 ông R có nhận

chuyển nhượng của cụ P1 phần đất tranh chấp với giá 02 chỉ vàng 24K, hai bên có làm giấy tờ nhưng ông R đã làm thất lạc, tuy nhiên ông R đã vào quản lý, sử dụng đất từ năm 1992 cho đến năm 2009 thì có tranh chấp với bà S.

[3] Xét thấy, việc ông R nhận chuyển nhượng đất tranh chấp từ cụ P1 tuy không có văn bản, giấy tờ chứng minh nhưng được ông Trương Văn N (là con cụ P1, anh ruột của bà S), bà Bùi Thị Rành và đại diện Uỷ ban nhân dân xã T1 xác nhận có việc cụ P1 chuyển nhượng đất tranh chấp cho ông R và ông R đã vào quản lý sử dụng đất từ năm 1992. Bà S cho rằng phần đất tranh chấp ban đầu thuộc phần cụ P1 cho ông N, sau khi vét kênh thì bà với ông N đổi lại đất, bà lấy phần đất ở ngoài kênh (gồm phần đất tranh chấp), ông N lấy phần đất ở trong kênh, tuy nhiên lời trình bày này không được ông N thừa nhận và bà cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là có sự việc đổi đất nêu trên. Vì vậy, không có cơ sở để xác định năm 1992 cụ P1 đã lấy phần đất của bà S chuyển nhượng lại cho ông R. Đồng thời, căn cứ vào tờ tương phân năm 1996 tuy không có chữ ký hay dấu lăn tay của cụ P1, cụ X1 nhưng được bà S và ông N thừa nhận có nội dung "Anh là Trương Văn N từ kinh trở vô, em là Trương Thị S từ kinh trở ra" như vậy khi có thỏa thuận tương phân đất của bà S và ông N thì phần đất tranh chấp đã được cụ P1 chuyển nhượng cho ông R từ năm 1992, ông R đã đăng ký đo đạc năm 1993 và đăng ký kê khai lần đầu năm 1994, đã quản lý sử dụng và trồng cây lâu năm trên đất nhưng khi đó cụ P1 vẫn còn sống và không có tranh chấp gì. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được chấp nhận. Vì vậy, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm: 62/2018/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá tài sản…) là 4.250.000 đồng, ông Trần Văn R phải chịu số tiền là 500.000 đồng, bà Trương Thị S phải chịu là 3.750.000 đồng, do ông R đã nộp tạm ứng số tiền 3.750.000 đồng và bà S đã nộp tạm ứng 500.000 đồng nên bà S phải có nghĩa vụ trả lại cho ông R số tiền là 3.250.000 đồng (Bệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

[5] Về án phí:

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội; do bà Trương Thị S, ông Trương Văn R là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà S là 200.000 đồng theo biên lai thu số 0018526 ngày 08/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại trả lại cho ông R tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.050.000 đồng theo biên lai thu số 0007476 ngày 30/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh Trần Văn R2, anh Trương Ngọc H1, anh Lê Văn N1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí sơ thẩm là 200.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà S được miễn nộp. Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà S là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0020038 ngày 29/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị S;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2018/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 584, 585, 586, 587, 589, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị S về đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản.

Buộc ông Trần Văn R và anh Trần Văn R2, anh Trương Ngọc H1, anh Lê Văn N1 phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà S số tiền là 1.640.000 đồng (một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn R về tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Trương Thị S.

Buộc bà Trương Thị S và ông Hồ Văn H phải giao trả lại cho ông Trần Văn R diện tích đất 1.234,7m^2 (phần 1) thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại: Xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre

(có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Ông Trần Văn R được quyền sở hữu các tài sản của bà Trương Thị S có trên đất tranh chấp gồm 17 cây so đũa lớn (chi phí đốn chặt 30.000 đồng/cây), 21 cây so đũa vừa (chi phí đốn chặt 10.000 đồng/cây), 05 bụi chuối (50.000 đồng/bụi), 04 cây dừa (khoảng 10 năm tuổi, 500.000 đồng/cây), 2m^2 lá dừa nước (6.000 đồng/m^2), lưới B40 (3.685.500 đồng), khuôn viên nền nhà (2.521.600 đồng) và buộc ông Trần Văn R phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trương Thị S tổng giá trị các tài sản nêu trên là 8.469.100 đồng (tám triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm đồng).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Trần Văn R đối với anh Nguyễn Văn P về việc yêu cầu anh P di dời tài sản trả lại diện tích khoảng 70m^2, thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại: Xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá tài sản…) là 4.250.000 đồng, ông Trần Văn R phải chịu số tiền là 500.000 đồng, bà Trương Thị S phải chịu là 3.750.000 đồng, do ông R đã nộp tạm ứng số tiền 3.750.000 đồng và bà S đã nộp tạm ứng 500.000 đồng nên bà S phải có nghĩa vụ trả lại cho ông R số tiền là 3.250.000 đồng (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Trương Thị S số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018526 ngày 08/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn R tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.050.000 đồng (ba triệu không trăm năm chục nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007476 ngày 30/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh Trần Văn R2, anh Trương Ngọc H1, anh Lê Văn N1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị S được miễn nộp. Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà S là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020038 ngày 29/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng